



City of Ebetsu

Garbage Collection Calendar

ごみしゅうしゅう かれんだー
Lịch Thu Gom rác

01

みどりまち (ひがし・にし)
Midorimachi (higashi · nishi)

じょうちょうめ
Jo-chome

ゆめみの (ひがしまち・みなみまち)
Yumemino (higashimachi · minamimachi)

かみえべつ (しがいち・ひがしまち・にしまち・みなみまち)
Kamiebetsu (khu phố · higashimachi · nishimachi · minamimachi)



もえるごみ
Rác cháy được



ゆうりょうのふくろ
Túi có tính phí



なまごみ
Rác tươi



かみりい
Các loại giấy



ぶらすちくく(うすい)
Nhựa (loại mỏng)



いるい
Quần áo



もえないごみ
Rác không cháy được



ゆうりょうのふくろ
Túi có tính phí



もくろい
Các loại cây, gỗ



こがたか・しきもの・きんぞく
Vật dụng gia dụng nhỏ ·
Thảm · Kim Loại



がらす・とうき・きんぞく
Kính · Sành / Gốm sứ ·
Kim Loại



ぶらすちくく(あつい)
Nhựa (loại dày)



しげんごみ
Rác tái chế



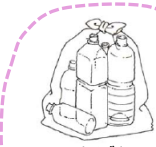
とうめい
びにーる
ぶくろ
Túi nilong
trong suốt



しろいろとれい
Khay xếp màu trắng



びん・かん
Chai · Lon



べつとぼとる
Chai nhựa



かみばつく
Thùng giấy



きけんごみ
Rác nguy hiểm



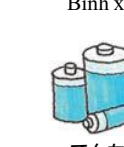
とうめい
びにーる
ぶくろ
Túi nilong
trong suốt



すがれーかん
Bình xịt



けいこうかん
Ống huỳnh quang



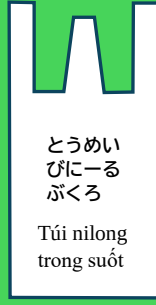
でんち
Pin



がす・おいらいたー
Ga · Bật lửa



ぺつとぼとる
Chai nhựa



とうめい
びにーる
ぶくろ
Túi nilong
trong suốt



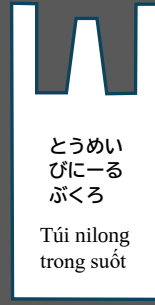
べつとぼとる
Chai nhựa

※べつとぼとるせんようのひのため、
ほかのしげんごみはだせません

※ベツとボとるせんようのひのため、
ほかのしげんごみはだせません
Vì đây là một ngày dành riêng cho chai nhựa, không có
thùng rác nào khác có thể được giải phóng.



おむつ
Tã, Bỉm



とうめい
びにーる
ぶくろ
Túi nilong
trong suốt



しょうずみおむつ
Tã, Bỉm đã qua sử dụng

おむつふき
Khăn lau tã

かみばんつ
Tã, Bỉm giấy



10 Oct 2025

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
			1	2	3	4
5	6	7	8	9	10	11
12	13	14	15	16	17	18
19	20	21	22	23	24	25
26	27	28	29	30	31	

11 Nov 2025

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
						1
2	3	4	5	6	7	8
9	10	11	12	13	14	15
16	17	18	19	20	21	22
23	24	25	26	27	28	29
30						

12 Dec 2025

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
	1	2	3	4	5	6
7	8	9	10	11	12	13
14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26	27
28	29	30	31			

1 Jan 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
				1	2	3
4	5	6	7	8	9	10
11	12	13	14	15	16	17
18	19	20	21	22	23	24
25	26	27	28	29	30	31

2 Feb 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
1	2	3	4	5	6	7
8	9	10	11	12	13	14
15	16	17	18	19	20	21
22	23	24	25	26	27	28

3 Mar 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
1	2	3	4	5	6	7
8	9	10	11	12	13	14
15	16	17	18	19	20	21
22	23	24	25	26	27	28
29	30	31				

4 Apr 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
			1	2	3	4
5	6	7	8	9	10	11
12	13	14	15	16	17	18
19	20	21	22	23	24	25
26	27	28	29	30		

5 May 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
					1	2
3	4	5	6	7	8	9
10	11	12	13	14	15	16
17	18	19	20	21	22	23
24	25	26	27	28	29	30
31						

6 Jun 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
	1	2	3	4	5	6
7	8	9	10	11	12	13
14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26	27
28	29	30				

7 Jul 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
			1	2	3	4
5	6	7	8	9	10	11
12	13	14	15	16	17	18
19	20	21	22	23	24	25
26	27	28	29	30	31	

8 Aug 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
						1
2	3	4	5	6	7	8
9	10	11	12	13	14	15
16	17	18	19	20	21	22
23	24	25	26	27	28	29
30	31					

9 Sep 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
		1	2	3	4	5
6	7	8	9	10	11	12
13	14	15	16	17	18	19
20	21	22	23	24	25	26
27	28	29	30			



City of Ebetsu

Garbage Collection Calendar

ごみしゅうしゅう かれんだー
Lịch Thu Gom rác

02

あけぼのちょう あさひちょう とうこうちょう はぎがおか
Akebonocho Asahicho Tokocho Hagigaoka
えべつぶと (しがいち) いずみの おうじ
Ebetsubuto (khu phố) Izumino Oji
もえぎの (ちゅうおう・ひがし・にし)
Moegino (chuo・higashi・nishi)
とよほろ(しがいち・はなぞのちょう・はみんぐちょう・みさきちょう)
Toyohoro (khu phố・hanazonocho・hamingucho・misakicho)



もえるごみ
Rác cháy được



ゆうりょうのふくろ
Túi có tính phí



なまごみ
Rác tươi



かみりい
Các loại giấy



ぶらすちく(うすい)
Nhựa (loại mỏng)



いるい
Quần áo



もえないごみ
Rác không cháy
được



ゆうりょうのふくろ
Túi có tính phí



もくるい
Các loại cây, gỗ



こがたか・しきもの・きんぞく
Vật dụng gia dụng nhỏ・
Thảm・Kim Loại



がらす・とうき・きんぞく
Kính・Sành / Gốm sứ・
Kim Loại



ぶらすちく(あつい)
Nhựa (loại dày)



しげんごみ
Rác tái chế



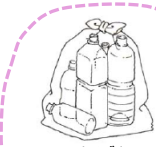
とうめい
びにーる
ぶくろ
Túi nilong
trong suốt



しろいろとれい
Khay xếp màu trắng



びん・かん
Chai・Lon



べつとぼとる
Chai nhựa



かみぱつく
Thùng giấy



きけんごみ
Rác nguy hiểm



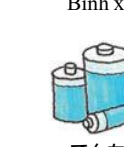
とうめい
びにーる
ぶくろ
Túi nilong
trong suốt



すがれーかん
Bình xịt



けいこうかん
Ống huỳnh quang



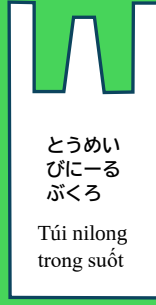
でんち
Pin



がす・おいらいたー
Ga・Bật lửa



ぺつとぼとる
Chai nhựa



とうめい
びにーる
ぶくろ
Túi nilong
trong suốt



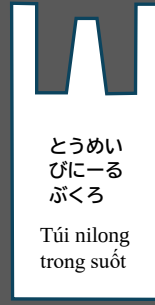
べつとぼとる
Chai nhựa

※べつとぼとるせんようのひのため、
ほかのしげんごみはだせません

※ベツとボとるせんようのひのため、
ほかのしげんごみはだせません
Vì đây là một ngày dành riêng cho chai nhựa, không có
thùng rác nào khác có thể được giải phóng.



おむつ
Tã, Bỉm



とうめい
びにーる
ぶくろ
Túi nilong
trong suốt



しょうずみおむつ
Tã, Bỉm đã qua sử dụng

おむつふき
Khăn lau tã

かみぱんつ
Tã, Bỉm giấy



10 Oct 2025

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
			1	2	3	4
5	6	7	8	9	10	11
12	13	14	15	16	17	18
19	20	21	22	23	24	25
26	27	28	29	30	31	

11 Nov 2025

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
						1
2	3	4	5	6	7	8
9	10	11	12	13	14	15
16	17	18	19	20	21	22
23	24	25	26	27	28	29
30						

12 Dec 2025

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
	1	2	3	4	5	6
7	8	9	10	11	12	13
14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26	27
28	29	30	31			

1 Jan 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
				1	2	3
4	5	6	7	8	9	10
11	12	13	14	15	16	17
18	19	20	21	22	23	24
25	26	27	28	29	30	31

2 Feb 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
1	2	3	4	5	6	7
8	9	10	11	12	13	14
15	16	17	18	19	20	21
22	23	24	25	26	27	28

3 Mar 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
1	2	3	4	5	6	7
8	9	10	11	12	13	14
15	16	17	18	19	20	21
22	23	24	25	26	27	28
29	30	31				

4 Apr 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
			1	2	3	4
5	6	7	8	9	10	11
12	13	14	15	16	17	18
19	20	21	22	23	24	25
26	27	28	29	30		

5 May 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
					1	2
3	4	5	6	7	8	9
10	11	12	13	14	15	16
17	18	19	20	21	22	23
24	25	26	27	28	29	30
31						

6 Jun 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
	1	2	3	4	5	6
7	8	9	10	11	12	13
14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26	27
28	29	30				

7 Jul 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
			1	2	3	4
5	6	7	8	9	10	11
12	13	14	15	16	17	18
19	20	21	22	23	24	25
26	27	28	29	30	31	

8 Aug 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
						1
2	3	4	5	6	7	8
9	10	11	12	13	14	15
16	17	18	19	20	21	22
23	24	25	26	27	28	29
30	31					

9 Sep 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
		1	2	3	4	5
6	7	8	9	10	11	12
13	14	15	16	17	18	19
20	21	22	23	24	25	26
27	28	29	30			



City of Ebetsu

Garbage Collection Calendar

ごみしゅうしゅう かれんだー
Lịch Thu Gom rác

03

ついしかり
Tsuishikari

もとえべつ
Motoebetsu

もとえべつほんちょう
Motoebetsuhoncho

もとまち
Motomachi

わかくさちょう
Wakakusacho

いちばんちょう
Ichibancho

やよいちょう
Yayoicho

のっぽろまつなみちょう
Nopporomatsunamicho

さいわいちょう
Saiwaicho

にしきまち
Nishikimachi



もえるごみ
Rác cháy được



ゆうりょうのふくろ
Túi có tính phí



なまごみ
Rác tươi



かみりい
Các loại giấy



ぶらすちく(うすい)
Nhựa (loại mỏng)



いるい
Quần áo



もえないごみ
Rác không cháy được



ゆうりょうのふくろ
Túi có tính phí



もくろい
Các loại cây, gỗ



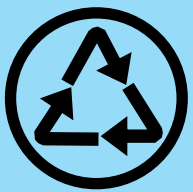
こがたぐ・しきもの・きんぞく
Vật dụng gia dụng nhỏ・
Thảm・Kim Loại



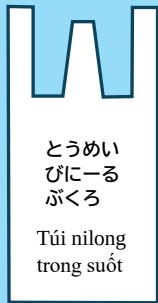
がらす・とうき・きんぞく
Kính・Sành / Gốm sứ・
Kim Loại



ぶらすちく(あつい)
Nhựa (loại dày)



しげんごみ
Rác tái chế



とうめい
びにーる
ぶくろ
Túi nilong
trong suốt



しろいろとれい
Khay xếp màu trắng



びん・かん
Chai・Lon



べつとぼとる
Chai nhựa



かみぱつ
Thùng giấy



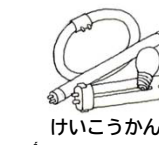
きけんごみ
Rác nguy hiểm



とうめい
びにーる
ぶくろ
Túi nilong
trong suốt



すぶれーかん
Bình xịt



けいこうかん
Ống huỳnh quang



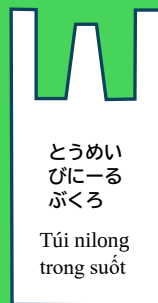
でんち
Pin



がす・おいるいたー
Ga・Bật lửa



ぺつとぼとる
Chai nhựa



とうめい
びにーる
ぶくろ
Túi nilong
trong suốt



べつとぼとる
Chai nhựa

※べつとぼとるせんようのひのため、
ほかのしげんごみはだせません

※ベペットは一日専用のため、
ほかのしげんごみはだせません
※ベペットは一日専用のため、
ほかのしげんごみはだせません
※ベペットは一日専用のため、
ほかのしげんごみはだせません



おむつ
Tã, Bỉm



とうめい
びにーる
ぶくろ
Túi nilong
trong suốt



しょうずみおむつ
Tã, Bỉm đã qua sử dụng



おむつふき
Khăn lau tã



かみぱんつ
Tã, Bỉm giấy

10 Oct 2025

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
			1	2	3	4
5	6	7	8	9	10	11
12	13	14	15	16	17	18
19	20	21	22	23	24	25
26	27	28	29	30	31	

11 Nov 2025

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
						1
2	3	4	5	6	7	8
9	10	11	12	13	14	15
16	17	18	19	20	21	22
23	24	25	26	27	28	29
30						

12 Dec 2025

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
	1	2	3	4	5	6
7	8	9	10	11	12	13
14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26	27
28	29	30	31			

1 Jan 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
				1	2	3
4	5	6	7	8	9	10
11	12	13	14	15	16	17
18	19	20	21	22	23	24
25	26	27	28	29	30	31

2 Feb 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
1	2	3	4	5	6	7
8	9	10	11	12	13	14
15	16	17	18	19	20	21
22	23	24	25	26	27	28

3 Mar 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
1	2	3	4	5	6	7
8	9	10	11	12	13	14
15	16	17	18	19	20	21
22	23	24	25	26	27	28
29	30	31				

4 Apr 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
			1	2	3	4
5	6	7	8	9	10	11
12	13	14	15	16	17	18
19	20	21	22	23	24	25
26	27	28	29	30		

5 May 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
					1	2
3	4	5	6	7	8	9
10	11	12	13	14	15	16
17	18	19	20	21	22	23
24	25	26	27	28	29	30
31						

6 Jun 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
	1	2	3	4	5	6
7	8	9	10	11	12	13
14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26	27
28	29	30				

7 Jul 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
			1	2	3	4
5	6	7	8	9	10	11
12	13	14	15	16	17	18
19	20	21	22	23	24	25
26	27	28	29	30	31	

8 Aug 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
						1
2	3	4	5	6	7	8
9	10	11	12	13	14	15
16	17	18	19	20	21	22
23	24	25	26	27	28	29
30	31					

9 Sep 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
		1	2	3	4	5
6	7	8	9	10	11	12
13	14	15	16	17	18	19
20	21	22	23	24	25	26
27	28	29	30			



City of Ebetsu

Garbage Collection Calendar

ごみしゅうしゅう かれんだー
Lịch Thu Gom rác

04

まきばちょう
Makibacho

むこうがおか
Mukogaoka

のっぽろちょう
Nopporocho

ひがしのっぽろちょう
Higashinopporocho

みはらしだい
Miharashidai

たかさごちょう
Takasagocho



もえるごみ
Rác cháy được



ゆうりょうのふくろ
Túi có tính phí



なまごみ
Rác tươi



かみりい
Các loại giấy



ぶらすちく(うすい)
Nhựa (loại mỏng)



いるい
Quần áo



もえないごみ
Rác không cháy được



ゆうりょうのふくろ
Túi có tính phí



もくろい
Các loại cây, gỗ



こがたぐ・しきもの・きんぞく
Vật dụng gia dụng nhỏ・
Thảm・Kim Lụa



がらす・とうき・きんぞく
Kính・Sành / Gốm sứ・
Kim Lụa



ぶらすちく(あつい)
Nhựa (loại dày)



しげんごみ
Rác tái chế



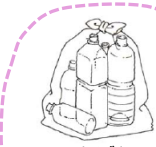
とうめい
びにーる
ぶくろ
Túi nilong
trong suốt



しろいろとれい
Khay xếp màu trắng



びん・かん
Chai・Lon



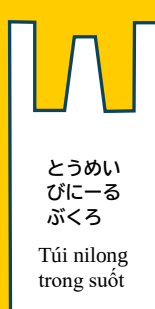
べつとぼとる
Chai nhựa



かみばつく
Thùng giấy



きけんごみ
Rác nguy hiểm



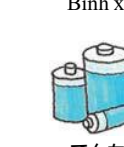
とうめい
びにーる
ぶくろ
Túi nilong
trong suốt



すがいーかん
Bình xịt



けいこうかん
Ống huỳnh quang



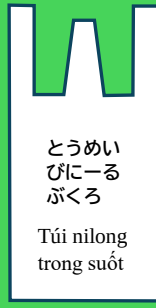
でんち
Pin



がす・おいるらいたー
Ga・Bật lửa



ぺつとぼとる
Chai nhựa



とうめい
びにーる
ぶくろ
Túi nilong
trong suốt



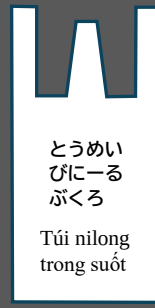
べつとぼとる
Chai nhựa

※べつとぼとるせんようのひのため、
ほかのしげんごみはだせません

※ベペットは、ペットボトル専用で、
ほかのしげんごみは入れません。
※ベペットは、ペットボトル専用で、
ほかのしげんごみは入れません。



おむつ
Tã, Bỉm



とうめい
びにーる
ぶくろ
Túi nilong
trong suốt



しょうずみおむつ
Tã, Bỉm đã qua sử dụng

おむつふき
Khăn lau tã

かみばんつ
Tã, Bỉm giấy



10 Oct 2025

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
			1	2	3	4
5	6		8	9	10	11
12	13		15	16	17	18
19	20		22	23	24	25
26	27		29	30	31	

11 Nov 2025

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
						1
2	3		5	6	7	8
9	10		12	13	14	15
16	17		19	20	21	22
23	24		26	27	28	29
30						

12 Dec 2025

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
	1	2	3	4	5	6
7	8		10	11	12	13
14	15		17	18	19	20
21	22		24	25	26	27
28	29		31			

1 Jan 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
				1	2	3
4	5		7	8	9	10
11	12		14	15	16	17
18	19		21	22	23	24
25	26		28	29	30	31

2 Feb 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
1	2	3	4	5	6	7
8	9	10	11	12	13	14
15	16	17	18	19	20	21
22	23	24	25	26	27	28

3 Mar 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
1	2	3	4	5	6	7
8	9	10	11	12	13	14
15	16	17	18	19	20	21
22	23	24	25	26	27	28
29	30	31				

4 Apr 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
			1	2	3	4
5	6	7	8	9	10	11
12	13	14	15	16	17	18
19	20	21	22	23	24	25
26	27	28	29	30		

5 May 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
					1	2
3	4	5	6	7	8	9
10	11	12	13	14	15	16
17	18	19	20	21	22	23
24	25	26	27	28	29	30
31						

6 Jun 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
	1	2	3	4	5	6
7	8	9	10	11	12	13
14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26	27
28	29	30				

7 Jul 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
			1	2	3	4
5	6	7	8	9	10	11
12	13	14	15	16	17	18
19	20	21	22	23	24	25
26	27	28	29	30	31	

8 Aug 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
						1
2	3	4	5	6	7	8
9	10	11	12	13	14	15
16	17	18	19	20	21	22
23	24	25	26	27	28	29
30	31					

9 Sep 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
		1	2	3	4	5
6	7	8	9	10	11	12
13	14	15	16	17	18	19
20	21	22	23	24	25	26
27	28	29	30			



City of Ebetsu

Garbage Collection Calendar

ごみしゅうしゅう かれんだー
Lịch Thu Gom rác

05

のっぽろわかばちょう
Nopporowakabacho

こうえいちょう
Koeicho

かくやま
Kakuyama

おおあさ (のうそんちく) もとのっぽろ (のうそんちく)
Oasa (vùng nông thôn, làng) Motonopporo (vùng nông thôn, làng)

えべつぶと (のうそんちく) とよほろ (のうそんちく)
Ebetsubuto (vùng nông thôn, làng) Toyohoro (vùng nông thôn, làng)



もえるごみ
Rác cháy được



ゆうりょうのふくろ
Túi có tính phí



なまごみ
Rác tươi



かみりい
Các loại giấy



ぶらすちく(うすい)
Nhựa (loại mỏng)



いるい
Quần áo



もえないごみ
Rác không cháy được



ゆうりょうのふくろ
Túi có tính phí



もくろい
Các loại cây, gỗ



こがたぐ・しきもの・きんぞく
Vật dụng gia dụng nhỏ・
Thảm・Kim Loại



がらす・とうき・きんぞく
Kính・Sành / Gốm sứ・
Kim Loại



ぶらすちく(あつい)
Nhựa (loại dày)



しげんごみ
Rác tái chế



とうめい
びにーる
ぶくろ

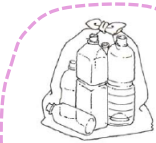
Túi nilong
trong suốt



しろいろとれい
Khay xốp màu trắng



びん・かん
Chai・Lon



べつとぼとる
Chai nhựa



かみぱく
Thùng giấy



きけんごみ
Rác nguy hiểm



とうめい
びにーる
ぶくろ

Túi nilong
trong suốt



すびれーかん
Bình xịt



けいこうかん
Ổng huỳnh quang



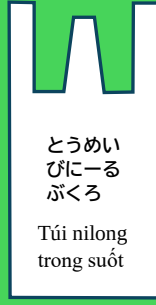
でんち
Pin



がす・おいるいたー
Ga・Bật lửa



ぺつとぼとる
Chai nhựa



とうめい
びにーる
ぶくろ

Túi nilong
trong suốt



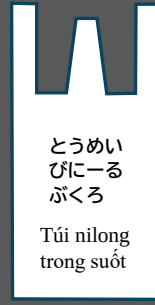
べつとぼとる
Chai nhựa

※べつとぼとるせんようのひのため、
ほかのしげんごみはだせません

※ベツとボとるせんようのひのため、
ほかのしげんごみはだせません
Vì đây là một ngày dành riêng cho chai nhựa, không có
thùng rác nào khác có thể được giải phóng.



おむつ
Tã, Bỉm



とうめい
びにーる
ぶくろ

Túi nilong
trong suốt



しょうずみおむつ
Tã, Bỉm đã qua sử dụng

おむつふき
Khăn lau tã

かみぱん
Tã, Bỉm giấy



10 Oct 2025

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
			1 PET	2	3	4
5	6	7	8	9	10	11
12	13	14	15	16	17	18
19	20	21	22	23	24	25
26	27	28	29	30	31	

11 Nov 2025

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
						1
2	3	4	5 PET	6	7	8
9	10	11	12	13	14	15
16	17	18	19	20	21	22
23	24	25	26	27	28	29
30						

12 Dec 2025

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
	1	2	3 PET	4	5	6
7	8	9	10	11	12	13
14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26	27
28	29	30	31			

1 Jan 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
				1	2	3
4	5	6	7 PET	8	9	10
11	12	13	14	15	16	17
18	19	20	21	22	23	24
25	26	27	28	29	30	31

2 Feb 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
1	2	3	4	5	6	7
8	9	10	11	12	13	14
15	16	17	18	19	20	21
22	23	24	25	26	27	28

3 Mar 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
1	2	3	4	5	6	7
8	9	10	11	12	13	14
15	16	17	18	19	20	21
22	23	24	25	26	27	28
29	30	31				

4 Apr 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
			1	2	3	4
5	6	7	8	9	10	11
12	13	14	15	16	17	18
19	20	21	22	23	24	25
26	27	28	29	30		

5 May 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
					1	2
3	4	5	6	7	8	9
10	11	12	13	14	15	16
17	18	19	20	21	22	23
24	25	26	27	28	29	30
31						

6 Jun 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
	1	2	3	4	5	6
7	8	9	10	11	12	13
14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26	27
28	29	30				

7 Jul 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
			1	2	3	4
5	6	7	8	9	10	11
12	13	14	15	16	17	18
19	20	21	22	23	24	25
26	27	28	29	30	31	

8 Aug 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
						1
2	3	4	5	6	7	8
9	10	11	12	13	14	15
16	17	18	19	20	21	22
23	24	25	26	27	28	29
30	31					

9 Sep 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
		1	2	3	4	5
6	7	8	9	10	11	12
13	14	15	16	17	18	19
20	21	22	23	24	25	26
27	28	29	30			



City of Ebetsu

Garbage Collection Calendar

ごみしゅうしゅう かれんだー
Lịch Thu Gom rác

06

のっぽろよよぎちょう
Nopporoyoyogicho

ぶんきょうだい
Bunkiyodai

ぶんきょうだいひがしまち
Bunkydaihigashimachi

ぶんきょうだいまなみまち
Bunkyodaiminamimachi



もえるごみ
Rác cháy được



ゆうりょうのふくろ
Túi có tính phí



なまごみ
Rác tươi



かみりい
Các loại giấy



びらすちく(うすい)
Nhựa (loại mỏng)



いるい
Quần áo



もえないごみ
Rác không cháy được



ゆうりょうのふくろ
Túi có tính phí



もくろい
Các loại cây, gỗ



こがたかぐ・しきもの・きんぞく
Vật dụng gia dụng nhỏ・
Thảm・Kim Loại



がらす・とうき・きんぞく
Kính・Sành / Gốm sứ・
Kim Loại



びらすちく(あつい)
Nhựa (loại dày)



しげんごみ
Rác tái chế



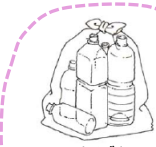
とうめい
びにーる
ぶくろ
Túi nilong
trong suốt



しろいろとれい
Khay xếp màu trắng



びん・かん
Chai・Lon



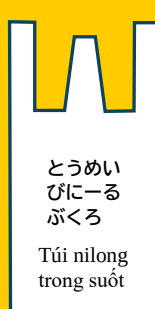
べつとぼとる
Chai nhựa



かみばつく
Thùng giấy



きけんごみ
Rác nguy hiểm



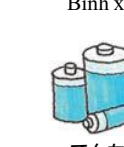
とうめい
びにーる
ぶくろ
Túi nilong
trong suốt



すびれーかん
Bình xịt



けいこうかん
Ổng huỳnh quang



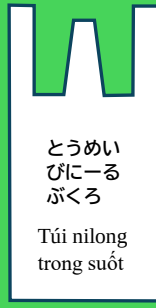
でんち
Pin



がす・おいるらいたー
Ga・Bật lửa



べつとぼとる
Chai nhựa



とうめい
びにーる
ぶくろ
Túi nilong
trong suốt



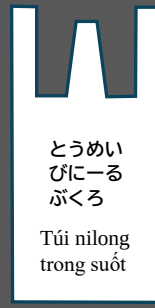
べつとぼとる
Chai nhựa

※べつとぼとるせんようのひのため、
ほかのしげんごみはだせません

※ベペットは、ペットボトルのみのため、
ほかのしげんごみはだせません
※ベペットは、ペットボトルのみのため、
ほかのしげんごみはだせません



おむつ
Tã, Bỉm



とうめい
びにーる
ぶくろ
Túi nilong
trong suốt



しょうずみおむつ
Tã, Bỉm đã qua sử dụng

おむつふき
Khăn lau tã

かみばんつ
Tã, Bỉm giấy



10 Oct

2025

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
			1	2	3	4
5	6	7	8	9	10	11
12	13	14	15	16	17	18
19	20	21	22	23	24	25
26	27	28	29	30	31	

11 Nov

2025

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
						1
2	3	4	5	6	7	8
9	10	11	12	13	14	15
16	17	18	19	20	21	22
23	24	25	26	27	28	29
30						

12 Dec

2025

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
	1	2	3	4	5	6
7	8	9	10	11	12	13
14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26	27
28	29	30	31			

1 Jan

2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
				1	2	3
4	5	6	7	8	9	10
11	12	13	14	15	16	17
18	19	20	21	22	23	24
25	26	27	28	29	30	31

2 Feb 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
1	2	3  	4	5 	6  	7
8	9	10  	11	12  	13  	14
15	16	17  	18	19  	20  	21
22	23	24  	25	26  	27  	28

3 Mar 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
1	2	3  	4	5 	6  	7
8	9	10  	11	12  	13  	14
15	16	17  	18	19  	20  	21
22	23	24  	25	26  	27  	28 
29	30	31  				

4 Apr 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
			1	2 	3  	4
5	6	7  	8	9  	10  	11
12	13	14  	15	16  	17  	18
19	20	21  	22	23  	24  	25
26	27	28  	29	30		

5 May 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
					1  	2
3	4	5  	6	7 	8  	9
10	11	12  	13	14  	15  	16
17	18	19  	20	21  	22  	23
24	25	26  	27	28  	29  	30
31						

6 Jun 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
	1	2  	3	4 	5  	6
7	8	9  	10	11  	12  	13
14	15	16  	17	18  	19  	20
21	22	23  	24	25  	26  	27
28	29	30  				

7 Jul 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
			1	2 	3  	4
5	6	7  	8	9  	10  	11
12	13	14  	15	16  	17  	18
19	20	21  	22	23  	24  	25
26	27	28  	29	30	31  	

8 Aug 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
						1
2	3	4  	5	6 	7  	8
9	10	11  	12	13  	14  	15
16	17	18  	19	20  	21  	22
23	24	25  	26	27  	28  	29
30	31					

9 Sep 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
		1  	2	3 	4  	5
6	7	8  	9	10  	11  	12
13	14	15  	16	17  	18  	19
20	21	22  	23	24  	25  	26
27	28	29  	30			



City of Ebetsu

Garbage Collection Calendar

ごみしゅうしゅう かれんだー
Lịch Thu Gom rác

07

のっぽろとんでんちょう のっぽろみゆきちょう のっぽろひがしまち
Nopporotondencho Nopporomiyukicho Nopporohigashimachi

あさひがおか ひがしのっぽろ（しがいち） ひがしのっぽろほんちょう
Asahigaoka Higashinopporo (khu phố) Higashinopporohoncho

みどりがおか
Midorigaoka



もえるごみ
Rác cháy được



ゆうりょうのふくろ
Túi có tính phí



なまごみ
Rác tươi



かみりい
Các loại giấy



びらすちく(うすい)
Nhựa (loại mỏng)



いるい
Quần áo



もえないごみ
Rác không cháy được



ゆうりょうのふくろ
Túi có tính phí



もくろい
Các loại cây, gỗ



こがたかぐ・しきもの・きんぞく
Vật dụng gia dụng nhỏ・Thảm・Kim Loại



がらす・とうき・きんぞく
Kính・Sành / Gốm sứ・Kim Loại



びらすちく(あつい)
Nhựa (loại dày)



しげんごみ
Rác tái chế



とうめい
びにーる
ぶくろ
Túi nilong
trong suốt



しろいろとれい
Khay xốp màu trắng



びん・かん
Chai・Lon



べつとぼとる
Chai nhựa



かみぱつく
Thùng giấy



きけんごみ
Rác nguy hiểm



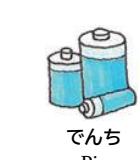
とうめい
びにーる
ぶくろ
Túi nilong
trong suốt



すびれーかん
Bình xịt



けいこうかん
Ống huỳnh quang



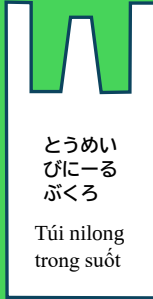
でんち
Pin



がす・おいらいたー
Ga・Bật lửa



PET
ぺつとぼとる
Chai nhựa



とうめい
びにーる
ぶくろ
Túi nilong
trong suốt



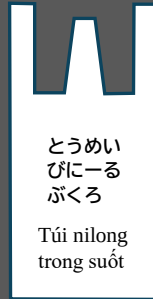
べつとぼとる
Chai nhựa

※べつとぼとるせんようのひのため、
ほかのしげんごみはだせません

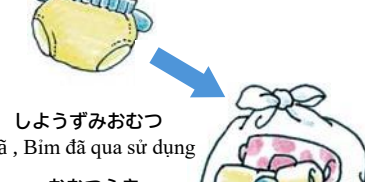
※Vị đây là một ngày dành riêng cho chai nhựa, không có
thùng rác nào khác có thể được giải phóng.



おむつ
Tã, Bỉm



とうめい
びにーる
ぶくろ
Túi nilong
trong suốt



しょうずみおむつ
Tã, Bỉm đã qua sử dụng



おむつふき
Khăn lau tã

かみぱんつ
Tã, Bỉm giấy

10 Oct 2025

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
			1	2	3	4
5	6	7	8	9	10	11
12	13	14	15	16	17	18
19	20	21	22	23	24	25
26	27	28	29	30	31	

11 Nov 2025

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
						1
2	3	4	5	6	7	8
9	10	11	12	13	14	15
16	17	18	19	20	21	22
23	24	25	26	27	28	29
30						

12 Dec 2025

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
	1	2	3	4	5	6
7	8	9	10	11	12	13
14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26	27
28	29	30	31			

1 Jan 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
				1	2	3
4	5	6	7	8	9	10
11	12	13	14	15	16	17
18	19	20	21	22	23	24
25	26	27	28	29	30	31

2 Feb 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
1	2	3	4	5	6	7
8	9	10	11	12	13	14
15	16	17	18	19	20	21
22	23	24	25	26	27	28

3 Mar 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
1	2	3	4	5	6	7
8	9	10	11	12	13	14
15	16	17	18	19	20	21
22	23	24	25	26	27	28
29	30	31				

4 Apr 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
			1	2	3	4
5	6	7	8	9	10	11
12	13	14	15	16	17	18
19	20	21	22	23	24	25
26	27	28	29	30		

5 May 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
					1	2
3	4	5	6	7	8	9
10	11	12	13	14	15	16
17	18	19	20	21	22	23
24	25	26	27	28	29	30
31						

6 Jun 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
	1	2	3	4	5	6
7	8	9	10	11	12	13
14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26	27
28	29	30				

7 Jul 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
			1	2	3	4
5	6	7	8	9	10	11
12	13	14	15	16	17	18
19	20	21	22	23	24	25
26	27	28	29	30	31	

8 Aug 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
						1
2	3	4	5	6	7	8
9	10	11	12	13	14	15
16	17	18	19	20	21	22
23	24	25	26	27	28	29
30	31					

9 Sep 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
		1	2	3	4	5
6	7	8	9	10	11	12
13	14	15	16	17	18	19
20	21	22	23	24	25	26
27	28	29	30			



City of Ebetsu

Garbage Collection Calendar

ごみしゅうしゅう かれんだー
Lịch Thu Gom rác

08

しんえいだい
Shineidai

のっぽろことぶきちょう
Nopporo kotobukicho

にしのっぽろ
Nishinopporo

ちゅうおうちょう
Chuocho

かみえべつ (のうそんちく)
Kamiebetsu (vùng nông thôn , làng)

ひがしのっぽろ (のうそんちく)
Higashinopporo (vùng nông thôn , làng)



もえるごみ
Rác cháy được



ゆうりょうのふくろ
Túi có tính phí



なまごみ
Rác tươi



かみりい
Các loại giấy



びらすちく(うすい)
Nhựa (loại mỏng)



いるい
Quần áo



もえないごみ
Rác không cháy được



ゆうりょうのふくろ
Túi có tính phí



もくろい
Các loại cây , gỗ



こがたぐ・しきもの・きんぞく
Vật dụng gia dụng nhỏ・
Thảm・Kim Loại



がらす・とうき・きんぞく
Kính・Sành / Gốm sứ・
Kim Loại



びらすちく(あつい)
Nhựa (loại dày)



しげんごみ
Rác tái chế



とうめい
びにーる
ぶくろ
Túi nilong
trong suốt



しろいろとれい
Khay xốp màu trắng



びん・かん
Chai・Lon



べつとぼとる
Chai nhựa



かみぱく
Thùng giấy



きけんごみ
Rác nguy hiểm



とうめい
びにーる
ぶくろ
Túi nilong
trong suốt



すびれーかん
Bình xịt



けいこうかん
Ổng huỳnh quang



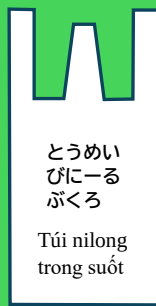
でんち
Pin



がす・おいるいたー
Ga・Bật lửa



ぺつとぼとる
Chai nhựa



とうめい
びにーる
ぶくろ
Túi nilong
trong suốt



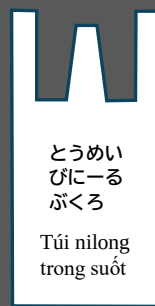
べつとぼとる
Chai nhựa

※べつとぼとるせんようのひのため、
ほかのしげんごみはだせません

※ベツとボとるせんようのひのため、
ほかのしげんごみはだせません
Vì đây là một ngày dành riêng cho chai nhựa, không có
thùng rác nào khác có thể được giải phóng.



おむつ
Tã , Bỉm



とうめい
びにーる
ぶくろ
Túi nilong
trong suốt



しょうずみおむつ
Tã , Bỉm đã qua sử dụng

おむつふき
Khăn lau tã

かみぱんつ
Tã , Bỉm giấy



10 Oct 2025

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
			1	2	3	4
5	6	PET	7	8	9	10
11	12	13	14	15	16	17
18	19	20	21	22	23	24
25	26	27	28	29	30	31

11 Nov 2025

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
						1
2	3	PET	4	5	6	7
8	9	10	11	12	13	14
15	16	17	18	19	20	21
22	23	24	25	26	27	28
29	30					

12 Dec 2025

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
	1	PET	2	3	4	5
6	7	8	9	10	11	12
13	14	15	16	17	18	19
20	21	22	23	24	25	26
27	28	29	30	31		

1 Jan 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
				1	2	3
4	5	PET	6	7	8	9
10	11	12	13	14	15	16
17	18	19	20	21	22	23
24	25	26	27	28	29	30
31						

2 Feb 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
1	2 PET	3	4	5	6	7
8	9	10	11	12	13	14
15	16	17	18	19	20	21
22	23	24	25	26	27	28

3 Mar 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
1	2 PET	3	4	5	6	7
8	9	10	11	12	13	14
15	16	17	18	19	20	21
22	23	24	25	26	27	28
29	30	31				

4 Apr 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
			1	2	3	4
5	6 PET	7	8	9	10	11
12	13	14	15	16	17	18
19	20	21	22	23	24	25
26	27	28	29	30		

5 May 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
					1	2
3	4 PET	5	6	7	8	9
10	11	12	13	14	15	16
17	18	19	20	21	22	23
24	25	26	27	28	29	30
31						

6 Jun 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
	1 PET	2	3	4	5	6
7	8	9	10	11	12	13
14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26	27
28	29	30				

7 Jul 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
			1	2	3	4
5	6 PET	7	8	9	10	11
12	13	14	15	16	17	18
19	20	21	22	23	24	25
26	27	28	29	30	31	

8 Aug 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
						1
2	3 PET	4	5	6	7	8
9	10	11	12	13	14	15
16	17	18	19	20	21	22
23	24	25	26	27	28	29
30	31					

9 Sep 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
		1	2	3	4	5
6	7 PET	8	9	10	11	12
13	14	15	16	17	18	19
20	21	22	23	24	25	26
27	28	29	30			



City of Ebetsu

Garbage Collection Calendar

ごみしゅうしゅう かれんだー
Lịch Thu Gom rác

09

のっぽろすえひろちょう
Nopporosuehirocho

のっぽろすみよしちょう
Nopporosumiyoshicho



もえるごみ
Rác cháy được



ゆうりょうのふくろ
Túi có tính phí



なまごみ
Rác tươi



かみりい
Các loại giấy



ぶらすちっく(うすい)
Nhựa (loại mỏng)



いるい
Quần áo



もえないごみ
Rác không cháy được



ゆうりょうのふくろ
Túi có tính phí



もくろい
Các loại cây, gỗ



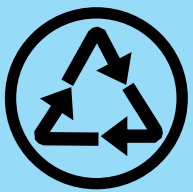
こがたかく・しきもの・きんぞく
Vật dụng gia dụng nhỏ・
Thảm・Kim Loại



がらす・とうき・きんぞく
Kính・Sành / Gốm sứ・
Kim Loại



ぶらすちっく(あつい)
Nhựa (loại dày)



しげんごみ
Rác tái chế



とうめい
びにーる
ぶくろ

Túi nilong
trong suốt



しろいろとれい
Khay xốp màu trắng



びん・かん
Chai・Lon



べつとぼとる
Chai nhựa



かみぱつ
Thùng giấy



きけんごみ
Rác nguy hiểm

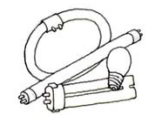


とうめい
びにーる
ぶくろ

Túi nilong
trong suốt



すぶれーかん
Bình xịt



けいこうかん
Ống huỳnh quang



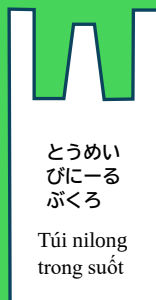
でんち
Pin



がす・おいるらいたー
Ga・Bật lửa



ぺつとぼとる
Chai nhựa



とうめい
びにーる
ぶくろ

Túi nilong
trong suốt



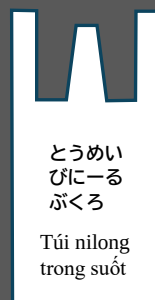
べつとぼとる
Chai nhựa

※べつとぼとるせんようのひのため、
ほかのしげんごみはだせません

※ベツトボトールは、
このしげんごみ専用袋のため、
ほかのしげんごみは入れません。



おむつ
Tã, Bỉm

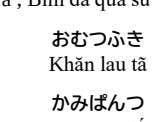


とうめい
びにーる
ぶくろ

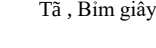
Túi nilong
trong suốt



しょうずみおむつ
Tã, Bỉm đã qua sử dụng



おむつふき
Khăn lau tã



かみぱん
Tã, Bỉm giấy

10 Oct 2025

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
			1	2	3	4
5	6	7	8	9	10	11
12	13	14	15	16	17	18
19	20	21	22	23	24	25
26	27	28	29	30	31	

11 Nov 2025

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
						1
2	3	4	5	6	7	8
9	10	11	12	13	14	15
16	17	18	19	20	21	22
23	24	25	26	27	28	29
30						

12 Dec 2025

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
	1	2	3	4	5	6
7	8	9	10	11	12	13
14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26	27
28	29	30	31			

1 Jan 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
				1	2	3
4	5	6	7	8	9	10
11	12	13	14	15	16	17
18	19	20	21	22	23	24
25	26	27	28	29	30	31

2 Feb 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
1	2	3	4	5	6	7
8	9	10	11	12	13	14
15	16	17	18	19	20	21
22	23	24	25	26	27	28

3 Mar 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
1	2	3	4	5	6	7
8	9	10	11	12	13	14
15	16	17	18	19	20	21
22	23	24	25	26	27	28
29	30	31				

4 Apr 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
			1	2	3	4
5	6	7	8	9	10	11
12	13	14	15	16	17	18
19	20	21	22	23	24	25
26	27	28	29	30		

5 May 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
					1	2
3	4	5	6	7	8	9
10	11	12	13	14	15	16
17	18	19	20	21	22	23
24	25	26	27	28	29	30
31						

6 Jun 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
	1	2	3	4	5	6
7	8	9	10	11	12	13
14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26	27
28	29	30				

7 Jul 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
			1	2	3	4
5	6	7	8	9	10	11
12	13	14	15	16	17	18
19	20	21	22	23	24	25
26	27	28	29	30	31	

8 Aug 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
						1
2	3	4	5	6	7	8
9	10	11	12	13	14	15
16	17	18	19	20	21	22
23	24	25	26	27	28	29
30	31					

9 Sep 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
		1	2	3	4	5
6	7	8	9	10	11	12
13	14	15	16	17	18	19
20	21	22	23	24	25	26
27	28	29	30			



City of Ebetsu

Garbage Collection Calendar

ごみしゅうしゅう かれんだー
Lịch Thu Gom rác

10

おおあさそのまち
Oasasonomachi

おおあさはるみちょう
Oasaharumicho

おおあさもとまち
Oasamotomachi

おおあさきたまち
Oasakitamachi

おおあさかえまち
Oasasakaemachi



もえるごみ
Rác cháy được



ゆうりょうのふくろ
Túi có tính phí



なまごみ
Rác tươi



かみりい
Các loại giấy



ぶらすちっく(うすい)
Nhựa (loại mỏng)



いるい
Quần áo



もえないごみ
Rác không cháy được



ゆうりょうのふくろ
Túi có tính phí



もくろい
Các loại cây, gỗ



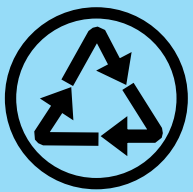
こがたかぐ・しきもの・きんぞく
Vật dụng gia dụng nhỏ・
Thảm・Kim Loại



がらす・とうき・きんぞく
Kính・Sành / Gốm sứ・
Kim Loại



ぶらすちっく(あつい)
Nhựa (loại dày)



しげんごみ
Rác tái chế



とうめい
びにーる
ぶくろ
Túi nilong
trong suốt



しろいろとれい
Khay xếp màu trắng



びん・かん
Chai・Lon



べつとぼとる
Chai nhựa



かみぱつく
Thùng giấy



きけんごみ
Rác nguy hiểm



とうめい
びにーる
ぶくろ
Túi nilong
trong suốt



すぶれーかん
Bình xịt



けいこうかん
Ổng huỳnh quang



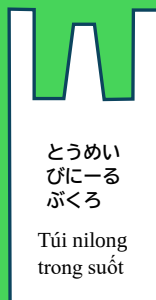
でんち
Pin



がす・おいるらいたー
Ga・Bật lửa



ぺつとぼとる
Chai nhựa



とうめい
びにーる
ぶくろ
Túi nilong
trong suốt



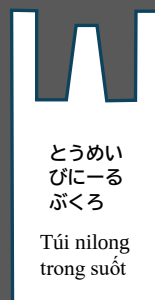
べつとぼとる
Chai nhựa

※べつとぼとるせんようのひのため、
ほかのしげんごみはだせません

※ベペットは一日専用のペットボトル、
その他のリサイクルごみは入れません



おむつ
Tã, Bỉm



とうめい
びにーる
ぶくろ
Túi nilong
trong suốt



しょうずみおむつ
Tã, Bỉm đã qua sử dụng

おむつふき
Khăn lau tã

かみぱんつ
Tã, Bỉm giấy

10 Oct 2025

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
			1	2	3	4
5	6	7	8	9	10	11
12	13	14	15	16	17	18
19	20	21	22	23	24	25
26	27	28	29	30	31	

11 Nov 2025

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
						1
2	3	4	5	6	7	8
9	10	11	12	13	14	15
16	17	18	19	20	21	22
23	24	25	26	27	28	29
30						

12 Dec 2025

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
	1	2	3	4	5	6
7	8	9	10	11	12	13
14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26	27
28	29	30	31			

1 Jan 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
				1	2	3
4	5	6	7	8	9	10
11	12	13	14	15	16	17
18	19	20	21	22	23	24
25	26	27	28	29	30	31

2 Feb 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
1	2	3	4	5	6	7
8	9	10	11	12	13	14
15	16	17	18	19	20	21
22	23	24	25	26	27	28

3 Mar 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
1	2	3	4	5	6	7
8	9	10	11	12	13	14
15	16	17	18	19	20	21
22	23	24	25	26	27	28
29	30	31				

4 Apr 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
			1	2	3	4
5	6	7	8	9	10	11
12	13	14	15	16	17	18
19	20	21	22	23	24	25
26	27	28	29	30		

5 May 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
					1	2
3	4	5	6	7	8	9
10	11	12	13	14	15	16
17	18	19	20	21	22	23
24	25	26	27	28	29	30
31						

6 Jun 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
	1	2	3	4	5	6
7	8	9	10	11	12	13
14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26	27
28	29	30				

7 Jul 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
			1	2	3	4
5	6	7	8	9	10	11
12	13	14	15	16	17	18
19	20	21	22	23	24	25
26	27	28	29	30	31	

8 Aug 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
						1
2	3	4	5	6	7	8
9	10	11	12	13	14	15
16	17	18	19	20	21	22
23	24	25	26	27	28	29
30	31					

9 Sep 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
		1	2	3	4	5
6	7	8	9	10	11	12
13	14	15	16	17	18	19
20	21	22	23	24	25	26
27	28	29	30			



City of Ebetsu

Garbage Collection Calendar

ごみしゅうしゅう かれんだー
Lịch Thu Gom rác

11

おおあさみやまち Oasamiyamachi
おおあさなかまち Oasanakamachi
おおあささわまち Oasasawamachi
おおあさおうぎまち Oasaogimachi
おおあさにしまち Oasanishimachi
おおあさくらぎちょう Oasasakuragicho
おおあさひかりまち Oasahikarimachi

もえるごみ
Rác cháy được

江別市指定ごみ袋
5リットル
ゆうりょうのふくろ
Túi có tính phí

なまごみ Rác tươi
かみりい Các loại giấy
がらすちっく(うすい) Nhựa (loại mỏng)
いるい Quần áo

もえないごみ
Rác không cháy được

江別市指定ごみ袋
5リットル
ゆうりょうのふくろ
Túi có tính phí

もくろい Các loại cây, gỗ
こがたかぐ・しきもの・きんぞく Vật dụng gia dụng nhỏ・Thảm・Kim Loại
がらす・とうき・きんぞく Kính・Sành / Gốm sứ・Kim Loại
がらすちっく(あつい) Nhựa (loại dày)

しげんごみ
Rác tái chế

とうめいびにーる ぶくろ
Túi nilong trong suốt

しろいろとれい Khay xếp màu trắng
びん・かん Chai・Lon
べつとぼとる Chai nhựa
かみばつく Thùng giấy

きけんごみ
Rác nguy hiểm

とうめいびにーる ぶくろ
Túi nilong trong suốt

すびれーかん Bình xịt
けいこうかん Ống huỳnh quang
でんち Pin
がす・おいらいたー Ga・Bật lửa

PET
ぺつとぼとる Chai nhựa

とうめいびにーる ぶくろ
Túi nilong trong suốt

べつとぼとる Chai nhựa
※べつとぼとるせんようのひのため、ほかのしげんごみはだせません
Vì đây là một ngày dành riêng cho chai nhựa, không có thùng rác nào khác có thể được giải phóng.

おむつ
Tã, Bỉm

とうめいびにーる ぶくろ
Túi nilong trong suốt

しょうずみおむつ Tã, Bỉm đã qua sử dụng
おむつふき Khăn lau tã
かみばんつ Tã, Bỉm giấy

10 Oct 2025

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
			1	2	3	4
5	6	7	8	9	10	11
12	13	14	15	16	17	18
19	20	21	22	23	24	25
26	27	28	29	30	31	

11 Nov 2025

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
						1
2	3	4	5	6	7	8
9	10	11	12	13	14	15
16	17	18	19	20	21	22
23	24	25	26	27	28	29
30						

12 Dec 2025

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
	1	2	3	4	5	6
7	8	9	10	11	12	13
14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26	27
28	29	30	31			

1 Jan 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
				1	2	3
4	5	6	7	8	9	10
11	12	13	14	15	16	17
18	19	20	21	22	23	24
25	26	27	28	29	30	31

2Feb2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
1	2	3	4	5	6	7
8	9	10	11	12	13	14
15	16	17	18	19	20	21
22	23	24	25	26	27	28

3Mar2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
1	2	3	4	5	6	7
8	9	10	11	12	13	14
15	16	17	18	19	20	21
22	23	24	25	26	27	28
29	30	31				

4Apr2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
			1	2	3	4
5	6	7	8	9	10	11
12	13	14	15	16	17	18
19	20	21	22	23	24	25
26	27	28	29	30		

5May2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
					1	2
3	4	5	6	7	8	9
10	11	12	13	14	15	16
17	18	19	20	21	22	23
24	25	26	27	28	29	30
31						

6Jun2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
	1	2	3	4	5	6
7	8	9	10	11	12	13
14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26	27
28	29	30				

7Jul2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
			1	2	3	4
5	6	7	8	9	10	11
12	13	14	15	16	17	18
19	20	21	22	23	24	25
26	27	28	29	30	31	

8Aug2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
						1
2	3	4	5	6	7	8
9	10	11	12	13	14	15
16	17	18	19	20	21	22
23	24	25	26	27	28	29
30	31					

9Sep2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
		1	2	3	4	5
6	7	8	9	10	11	12
13	14	15	16	17	18	19
20	21	22	23	24	25	26
27	28	29	30			



City of Ebetsu

Garbage Collection Calendar

ごみしゅうしゅう かれんだー
Lịch Thu Gom rác

12

おおあさたかまち
Oasatakamachi

おおあさひがしまち
Oasahigashimachi

おおあさみなきちょう
Oasaminakicho

おおあさしんまち
Oasashimmachi

おおあさいずみちょう
Oasaizumicho

もとのつぽろ (しがいち)
Motonopporo (khu phố)

みはら
Mihara



もえるごみ
Rác cháy được



ゆうりょうのふくろ
Túi có tính phí



なまごみ
Rác tươi



かみりい
Các loại giấy



ぶらすちっく(うすい)
Nhựa (loại mỏng)



いるい
Quần áo



もえないごみ
Rác không cháy được



ゆうりょうのふくろ
Túi có tính phí



もくろい
Các loại cây, gỗ



こがたか・しきもの・きんぞく
Vật dụng gia dụng nhỏ・
Thảm・Kim Loại



がらす・とうき・きんぞく
Kính・Sành / Gốm sứ・
Kim Loại



ぶらすちっく(あつい)
Nhựa (loại dày)



しげんごみ
Rác tái chế



とうめい
びにーる
ぶくろ
Túi nilong
trong suốt



しろいろとれい
Khay xếp màu trắng



びん・かん
Chai・Lon



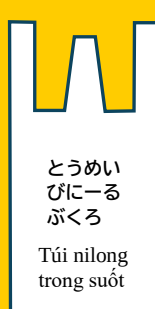
べつとぼとる
Chai nhựa



かみぱっく
Thùng giấy



きけんごみ
Rác nguy hiểm



とうめい
びにーる
ぶくろ
Túi nilong
trong suốt



すぶれーかん
Bình xịt



けいこうかん
Ống huỳnh quang



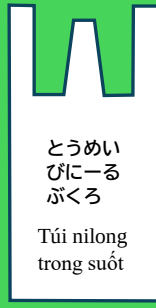
でんち
Pin



がす・おいるらいたー
Ga・Bật lửa



ぺつとぼとる
Chai nhựa



とうめい
びにーる
ぶくろ
Túi nilong
trong suốt



べつとぼとる
Chai nhựa

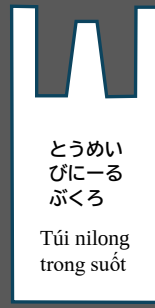
※べつとぼとるせんようのひのため、
ほかのしげんごみはだせません

※ベペットは一日専用のため、
ほかのしげんごみはだせません

Vì đây là một ngày dành riêng cho chai nhựa, không có
thùng rác nào khác có thể được giải phóng.



おむつ
Tã, Bỉm



とうめい
びにーる
ぶくろ
Túi nilong
trong suốt



しょうずみおむつ
Tã, Bỉm đã qua sử dụng

おむつふき
Khăn lau tã

かみぱんつ
Tã, Bỉm giấy



10 Oct 2025

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
			1 PET	2	3	4
5	6	7	8	9	10	11
12	13	14	15	16	17	18
19	20	21	22	23	24	25
26	27	28	29	30	31	

11 Nov 2025

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
						1
2	3	4	5 PET	6	7	8
9	10	11	12	13	14	15
16	17	18	19	20	21	22
23	24	25	26	27	28	29
30						

12 Dec 2025

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
	1	2	3 PET	4	5	6
7	8	9	10	11	12	13
14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26	27
28	29	30	31			

1 Jan 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
				1	2	3
4	5	6	7 PET	8	9	10
11	12	13	14	15	16	17
18	19	20	21	22	23	24
25	26	27	28	29	30	31

2 Feb 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
1	2	3	4	5	6	7
8	9	10	11	12	13	14
15	16	17	18	19	20	21
22	23	24	25	26	27	28

3 Mar 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
1	2	3	4	5	6	7
8	9	10	11	12	13	14
15	16	17	18	19	20	21
22	23	24	25	26	27	28
29	30	31				

4 Apr 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
			1	2	3	4
5	6	7	8	9	10	11
12	13	14	15	16	17	18
19	20	21	22	23	24	25
26	27	28	29	30		

5 May 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
					1	2
3	4	5	6	7	8	9
10	11	12	13	14	15	16
17	18	19	20	21	22	23
24	25	26	27	28	29	30
31						

6 Jun 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
	1	2	3	4	5	6
7	8	9	10	11	12	13
14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26	27
28	29	30				

7 Jul 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
			1	2	3	4
5	6	7	8	9	10	11
12	13	14	15	16	17	18
19	20	21	22	23	24	25
26	27	28	29	30	31	

8 Aug 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
						1
2	3	4	5	6	7	8
9	10	11	12	13	14	15
16	17	18	19	20	21	22
23	24	25	26	27	28	29
30	31					

9 Sep 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
		1	2	3	4	5
6	7	8	9	10	11	12
13	14	15	16	17	18	19
20	21	22	23	24	25	26
27	28	29	30			



City of Ebetsu

Garbage Collection Calendar

ごみしゅうしゅう かれんだー
Lịch Thu Gom rác

13

しのつ
Shinotsu
なかじま
Nakajima
やはた
Yahata



もえるごみ
Rác cháy được



ゆうりょうのふくろ
Túi có tính phí



なまごみ
Rác tươi



かみりい
Các loại giấy



びらすちく(うすい)
Nhựa (loại mỏng)



いるい
Quần áo



もえないごみ
Rác không cháy được



ゆうりょうのふくろ
Túi có tính phí



もくろい
Các loại cây, gỗ



こがたかぐ・しきもの・きんぞく
Vật dụng gia dụng nhỏ・Thảm・Kim Loại



がらす・とうき・きんぞく
Kính・Sành / Gốm sứ・Kim Loại



びらすちく(あつい)
Nhựa (loại dày)



しげんごみ
Rác tái chế



とうめい
びにーる
ぶくろ
Túi nilong
trong suốt



しろいろとれい
Khay xốp màu trắng



びん・かん
Chai・Lon



べつとぼとる
Chai nhựa



かみばつく
Thùng giấy



きけんごみ
Rác nguy hiểm



とうめい
びにーる
ぶくろ
Túi nilong
trong suốt



すぶれーかん
Bình xịt



けいこうかん
Ống huỳnh quang



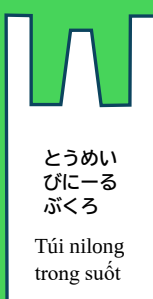
でんち
Pin



がす・おいるらいたー
Ga・Bật lửa



PET
ぺつとぼとる
Chai nhựa



とうめい
びにーる
ぶくろ
Túi nilong
trong suốt

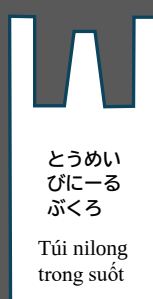


べつとぼとる
Chai nhựa

※べつとぼとるせんようのひのため、
ほかのしげんごみはだせません
Vì đây là một ngày dành riêng cho chai nhựa, không có
thùng rác nào khác có thể được giải phóng.



おむつ
Tã, Bỉm



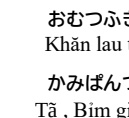
とうめい
びにーる
ぶくろ
Túi nilong
trong suốt



しょうずみおむつ
Tã, Bỉm đã qua sử dụng



おむつふき
Khăn lau tã



かみばんつ
Tã, Bỉm giấy

10 Oct 2025

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
			1	2 	3 	4
5	6	7 	8	9 	10 	11
12	13	14 	15	16 	17 	18
19	20	21 	22	23 	24 	25
26	27	28 	29	30	31 	

11 Nov 2025

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
						1
2	3	4 	5	6 	7 	8
9	10	11 	12	13 	14 	15
16	17	18 	19	20 	21 	22
23	24	25 	26	27 	28 	29
30						

12 Dec 2025

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
	1	2 	3	4 	5 	6
7	8	9 	10	11 	12 	13
14	15	16 	17	18 	19 	20
21	22	23 	24	25 	26 	27
28	29	30 	31			

1 Jan 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
				1	2	3
4	5	6 	7	8 	9 	10
11	12	13 	14	15 	16 	17
18	19	20 	21	22 	23 	24
25	26	27 	28	29 	30 	31

2 Feb 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
1	2	3  	4	5 	6  	7
8	9	10  	11	12  	13  	14
15	16	17  	18	19  	20  	21
22	23	24  	25	26  	27  	28

3 Mar 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
1	2	3  	4	5 	6  	7
8	9	10  	11	12  	13  	14
15	16	17  	18	19  	20  	21
22	23	24  	25	26  	27  	28  
29	30	31  				

4 Apr 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
			1	2 	3  	4
5	6	7  	8	9  	10  	11
12	13	14  	15	16  	17  	18
19	20	21  	22	23  	24  	25
26	27	28  	29	30		

5 May 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
					1  	2
3	4	5  	6	7 	8  	9
10	11	12  	13	14  	15  	16
17	18	19  	20	21  	22  	23
24	25	26  	27	28  	29  	30
31						

6 Jun 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
	1	2  	3	4 	5  	6
7	8	9  	10	11  	12  	13
14	15	16  	17	18  	19  	20
21	22	23  	24	25  	26  	27
28	29	30  				

7 Jul 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
			1	2 	3  	4
5	6	7  	8	9  	10  	11
12	13	14  	15	16  	17  	18
19	20	21  	22	23  	24  	25
26	27	28  	29	30	31  	

8 Aug 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
						1
2	3	4  	5	6 	7  	8
9	10	11  	12	13  	14  	15
16	17	18  	19	20  	21  	22
23	24	25  	26	27  	28  	29
30	31					

9 Sep 2026

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
		1  	2	3 	4  	5
6	7	8  	9	10  	11  	12
13	14	15  	16	17  	18  	19
20	21	22  	23	24  	25  	26
27	28	29  	30			